

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU    CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2022/DS-PT

Ngày 05 – 12 – 2022

V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Lập

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 05 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 288/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 230/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1968 (Có mặt);

2. Ông Trương Gia M1, sinh năm 1962 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 2, thị t, huyện U, tỉnh C ..

*- Bị đơn:*

1. Ông Lê Thành A, sinh năm 1950 (Có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1953 (Vắng mặt);

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2:* Ông Lê Thành A (là bị đơn trong vụ án).

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: Phường T, quận B, Thành phố H.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Tiết Văn Thành, chức vụ Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Chí Dũng, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện U, tỉnh C (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, thị t, huyện U, tỉnh C ..

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện U, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo ông Trương Gia M1 trình bày:*

Vào năm 1989, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 phần đất chiều ngang mặt tiền 27m, chiều ngang mặt hậu 24m, chiều dài từ mé lộ đến hậu đất 79m, tổng diện tích  $2.133m^2$ , giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng, do có mối quan hệ là chú cháu nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm văn bản hợp đồng. Hiện nay phần đất có vị trí tiếp giáp như sau: Hướng Đông giáp đất ông Quách Văn Đây, bà Lê Thị Phăng; Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Nữa, bà Trần Thị Diệp; Hướng Bắc giáp đất ông Quách Văn Đây, bà Lê Thị Phăng; Hướng Nam giáp sông Hương Mai.

Sau khi chuyển nhượng, vợ chồng ông nhận đất và cất nhà, đầu tư san lấp trên đất sinh sống cho đến năm 2018 chuyển ra sinh sống tại khóm 2, thị trấn U Minh, thì ông A và bà T2 vào chiếm phần đất mà vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng. Từ khi chuyển nhượng đất đến nay, vợ chồng ông A chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông đối với phần đất có chiều ngang mặt tiền 27m, chiều ngang mặt hậu 24m, chiều dài 79m, tổng diện tích theo đo đạc thực tế là  $2.014,5m^2$ , tọa lạc tại Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C; buộc ông A và bà T2 trả lại đất cho vợ chồng ông.

- *Theo bà Lê Thị T1 trình bày:*

Bà T1 thống nhất theo lời trình bày của ông Trương Gia M1, không bổ sung gì thêm.

- *Theo ông Lê Thành A trình bày:*

Ông A cho rằng chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông M1 và bà T1 phần đất có chiều ngang 10m, chiều dài 40m tọa lạc tại Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C với giá 10.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm văn bản hợp đồng và có thỏa thuận ông M1 và bà T1 chỉ được ở trên đất chứ không được chuyển nhượng cho người khác, vì đây là đất phụ âm. Trường hợp vợ chồng ông M1 và bà T1 không ở nữa thì ông sẽ nhận lại đất và trả lại cho ông M1 và bà T1 số tiền 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A trình bày do ông M1 và bà T1 là cháu ruột nên trước đây vợ chồng ông cho vợ chồng ông M1 và bà T1 mượn phần đất chiều ngang 10m, chiều dài 40m, tại Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C để cất nhà ở chứ không có chuyển nhượng. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M1 và bà T1.

- Đại diện Ngân hàng N Chi nhánh huyện U, tỉnh C trình bày:

Ngày 13/6/2019, ông Lê Thành A có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EO 822039 do Ủy ban nhân dân huyện U Minh cấp ngày 30/10/1995 diện tích 48.900m<sup>2</sup> để vay vốn tại Ngân hàng N- chính nhánh huyện U số tiền là 150.000.000 đồng. Đến ngày 23/4/2020, ông Lê Thành A đã thanh toán dứt điểm nợ gốc và lãi cho Ngân hàng và Ngân hàng đã giải chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ông Lê Thành A. Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

- Theo bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà biết phần đất tranh chấp giữa ông M1 và bà T1 với ông A và bà T2 do ông A đã chuyển nhượng cho ông M1 và bà T1 khoảng 30 năm nay. Năm 2018, ông M1 và bà T1 cớ cho bà phần đất này với giá 375.000.000 đồng, bà không biết rõ ranh, mốc giới của phần đất. Trước đây bà không biết việc tranh chấp giữa ông M1 và bà T1 với ông A và bà T2 nên không yêu cầu. Nay bà đã làm đơn khởi kiện ông M1 và bà T1 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố đất, yêu cầu trả lại số tiền cố đất 375.000.000 đồng, không yêu cầu xử lý về đất do ông M1 và bà T1 không giao đất. Do đó, bà N không có yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M1 và bà T1 với ông A và bà T2, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh quyết định:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập năm 1989 giữa ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 với ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2.

Ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất có chiều dài 79m, chiều ngang mặt tiền 27m, chiều ngang mặt hậu 24m, tổng diện tích 2.014,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Thành A ngày 30/10/1995. Vị trí tiếp giáp của phần đất: Hướng Đông giáp đất ông Quách Văn Đây, bà Lê Thị Phăng; Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Nữa, bà Trần Thị Diệp; Hướng Bắc giáp đất ông Quách Văn Đây, bà Lê Thị Phăng; Hướng Nam giáp sông Hương Mai.

Buộc ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 số tiền 565.130.000 đồng.

Buộc ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá là 7.992.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/9/2022, ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc ông, bà trả cho ông M1 và bà T1 số tiền 565.130.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Thành A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông Lê Thành A phát biểu: Ông không có chuyển nhượng đất cho ông M1 và bà T1, mà ông chỉ cho ông M1 và bà T1 mượn phần đất ngang 10m, dài 40m để cất nhà ở; Quyền sử dụng đất hiện nay ông vẫn còn đứng tên.

Ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét kháng cáo của ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 cho rằng vào năm 1989 ông A và bà T2 có chuyển nhượng cho ông M1 và bà T1 phần đất chiều ngang mặt tiền 27m, chiều ngang mặt hậu 24m, dài từ mé lộ đến hậu đất 79m, tổng diện tích 2.133m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế diện tích 2.014,5m<sup>2</sup>) đất tọa lạc tại Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng. Ông A và bà T2 không thừa nhận có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M1 và bà T1 mà cho rằng chỉ cho ông M1 và bà T1 mượn để cất nhà ở, do có quan hệ họ hàng.

[2] Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông A không thừa nhận có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M1 và bà T1, tuy nhiên qua các tài liệu chứng cứ thu thập có tại hồ sơ như: Biên bản về việc hòa giải tranh chấp đất đai ngày 01/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến, Biên bản hòa giải ngày 06/5/2019 tại Tòa án nhân dân huyện U Minh, Đơn yêu cầu ngày 07/12/2020 của ông Lê Thành A, Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 19/11/2019, Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 20/4/2020, Biên bản về việc phối hợp đo đạc phần đất tranh chấp ngày 31/7/2020, ông A thừa nhận có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M1 và bà T1. Ngoài ra, tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2020, ông A trình bày ý kiến: Ông giữ ý kiến tại biên bản hòa giải tại địa phương là ông muốn nhận lại phần đất đã chuyển nhượng và đưa lại ông M1 150.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông M1 và bà T1 với ông A và bà T2 có xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như ông M1 và bà T1 trình bày.

[3] Về kích thước, diện tích của phần đất: Các bên trình bày không thống nhất với nhau; ông M1 và bà T1 xác định phần đất có kích thước chiều ngang mặt

tiền 27m, chiều ngang mặt hậu 24m, chiều dài từ mé lộ đến hậu đất 79m, diện tích  $2.014,5m^2$ ; ông A và bà T2 xác định phần đất chiều ngang 10m, chiều dài 40m, diện tích  $400m^2$ . Tuy nhiên, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Tại Biên bản về việc hòa giải tranh chấp đất đai ngày 01/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Tiến, ông A xác định thực tế ông M1 sử dụng ngang 25m. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/9/2022, ông A cũng xác định phần đất thực tế mà ông M1, bà T1 sử dụng có chiều ngang 27m, đồng thời ông A cũng trình bày phần đất ông cho ông M1 và bà T1 mượn diện tích hai ngàn ngoài mét vuông. Như vậy, diện tích đất mà ông A thừa nhận ông M1 và bà T1 quản lý sử dụng hoàn toàn không phù hợp với diện tích đất mà ông A trình bày cho ông M1 và bà T1 mượn mà phù hợp với kích thước, diện tích đất như ông M1 và bà T1 xác định chuyển nhượng. Hơn nữa, theo kết quả đo đạc phần đất tranh chấp ngày 31/7/2020 theo ranh giới phần đất có chiều ngang 10m do ông A xác định thì chỉ có  $\frac{1}{2}$  căn nhà của ông M1 và bà T1 nằm trên diện tích đất đo đạc. Do đó, lời trình bày của ông A và bà T2 đối với phần đất kích thước chiều ngang 10m, chiều dài 40m, diện tích  $400m^2$  là không có cơ sở chấp nhận, mà chấp nhận lời trình bày của ông M1 và bà T1 đối với phần đất kích thước chiều ngang mặt tiền 27m, chiều ngang mặt hậu 24m, chiều dài 79m, diện tích  $2.014,5m^2$  là có căn cứ.

[4] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên tuy không lập thành văn bản, nhưng hợp đồng chuyển nhượng được xác lập trên tinh thần tự nguyện, hợp đồng chuyển nhượng đã được các bên thực hiện, ông M1 và bà T1 đã thanh toán tiền chuyển nhượng cho ông A và bà T2; ông A và bà T2 cũng đã giao đất cho ông M1 và bà T1 quản lý sử dụng từ năm 1989. Ông M1, bà T1 đã trồng cây, xây dựng nhà kiên cố trên đất kèm theo các công trình phụ như chuồng heo, giếng khoan, đồng hồ điện ... nhưng phía ông A, bà T2 không ngăn cản. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M1 và bà T1 với ông A và bà T2 là đúng quy định pháp luật.

[5] Tuy nhiên, xét về việc quản lý sử dụng đất của ông M1 và bà T1 thấy rằng: Phần đất nhận chuyển nhượng ông M1 và bà T1 quản lý sử dụng đến năm 2018 thì dọn về khóm 2 thị trấn U sinh sống, không trực tiếp quản lý sử dụng đất mà từ năm 2018 đến nay do ông A và bà T2 vào quản lý sử dụng đất; hơn nữa, phần đất vẫn còn do ông A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao phần đất cho ông A và bà T2 tiếp tục quản lý sử dụng, buộc ông A và bà T2 trả lại cho ông M1 và bà T1 giá trị đất là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A không thống nhất giá đất theo Chứng thư thẩm định giá, cho rằng giá đất định giá cao. Nhưng ông A cũng xác định giá đất định giá cao là do diện tích đất định giá lớn hơn diện tích đất ông cho mượn chứ không phải giá cao so với thị trường, yêu cầu định giá lại chỉ với phần đất cho mượn có chiều ngang 10m, chiều dài 40m. Xét thấy lý do yêu cầu định giá lại của ông A là không có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu định giá lại của ông A là có căn cứ.

[7] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có sai sót về diện tích cần thẩm định giá dẫn đến sai sót khi quyết định về số tiền buộc ông A và bà T2 trả lại cho ông M1 và bà T1, cụ thể: Phần đất tranh chấp được xác định là 2.014,5m<sup>2</sup>, nhưng Chứng thư thẩm định giá xác định diện tích đất 2.400m<sup>2</sup> theo giá 235.471 đồng/m<sup>2</sup> bằng 565.130.000 đồng và buộc ông A và bà T2 trả cho ông M1 và bà T1 số tiền 565.130.000 đồng theo giá trị của diện tích đất 2.400m<sup>2</sup> là chưa chính xác. Mặc dù cấp sơ thẩm có sai sót về phần này, nhưng cấp phúc thẩm xét thấy vẫn khắc phục điều chỉnh được nên không cần thiết phải thẩm định giá lại. Do đó, cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm, buộc ông A và bà T2 trả cho ông M1 và bà T1 giá trị của diện tích đất 2.014,5m<sup>2</sup> x 235.471 đồng/m<sup>2</sup> = 474.356.000 đồng là phù hợp.

[8] Từ nhận định trên, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm bà T2 được miễn chịu án phí (do bà T2 là người cao tuổi và tại cấp phúc thẩm có đơn xin miễn án phí). Án phí dân sự phúc thẩm: Ông A và bà T2 không phải chịu (đã được miễn dự nộp).

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 về việc yêu cầu ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập năm 1989 giữa ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 với ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2.

Buộc ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 trả cho ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 giá trị của diện tích đất 2.014,5m<sup>2</sup> đã chuyển nhượng cho ông M1 và bà T1 với số tiền là 474.356.000 đồng.

Ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 được tiếp tục quản lý sử dụng đối với phần đất đã chuyển nhượng cho ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 chiều ngang mặt tiền 27m, chiều ngang mặt hậu 24m, chiều dài 79m, tổng diện tích 2.014,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Ấp 7, xã K, huyện U, tỉnh C, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Thành A đứng tên ngày 30/10/1995. Vị trí tiếp giáp của phần đất: Hướng Đông giáp đất ông Quách Văn Đây, bà Lê Thị Phăng; Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Nửa, bà Trần Thị Diệp; Hướng Bắc giáp đất ông Quách Văn Đây, bà Lê Thị Phăng; Hướng Nam giáp sông Hương Mai.

Về chi phí tố tụng: Ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 7.992.000 đồng. Do ông Trương Gia M1 và bà Lê Thị T1 đã nộp xong khoản tiền này, nên buộc ông A và bà T2 hoàn trả lại cho ông M1 và bà T1 số tiền 7.992.000 đồng.

*Kể từ ngày ông M1 và bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng ông A và bà T2 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 được miễn chịu án phí; ông M1 và bà T1 không phải chịu án phí. Ông M1 và bà T1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004274 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thành A và bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu (đã được miễn dự nộp).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Lập**